

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**  
**PHÒNG TÀI CHÍNH- KẾ TOÁN**



**SADAKIM**

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH**

**QUÝ 4 NĂM 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM  
 Đường số 2, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai  
 Mã số thuế : 3600869728

Mẫu số B 01 – DN  
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 31/12/2017

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>54.074.203.130</b>	<b>48.923.971.746</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>9.054.766.258</b>	<b>6.826.510.925</b>
1. Tiền	111	V.I	9.054.766.258 ✓	6.826.510.925 ✓
<b>CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	<b>130</b>		<b>22.750.711.790</b>	<b>22.340.743.503</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.402.366.604 ✓	21.619.243.947 ✓
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.319.230.640	698.192.680
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		29.114.546 ✓	23.306.876 ✓
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>21.974.246.952</b>	<b>19.602.625.694</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21.995.443.106 ✓	19.994.780.474 ✓
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(21.196.154)	(392.154.780)
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>294.478.130</b>	<b>154.091.624</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		77.755.810 ✓	
3. Thuế và Các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	174.642.320 ✓	154.091.624 ✓
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		42.080.000	
<b>VI. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>24.431.867.194</b>	<b>24.908.479.606</b>
<b>.. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>24.431.867.194</b>	<b>24.908.479.606</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22.889.037.000	22.963.171.980
- Nguyên giá	222		91.479.421.769 ✓	88.406.022.770 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.590.384.769) ✓	(65.442.850.790) ✓
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.542.830.194 ✓	1.945.307.626 ✓
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
<b>V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>			
<b>VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>78.506.070.324</b> ✓	<b>73.832.451.352</b> ✓

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)</b>	<b>300</b>		<b>26.511.840.270</b>	<b>22.419.352.419</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>26.511.840.270</b>	<b>22.419.352.419</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	8.064.465.323 ✓	6.877.152.358 ✓
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.143.772.948	1.299.531.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		128.182.078	498.159.046
4. Phải trả người lao động	314		7.728.127.349	6.413.515.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		227.499.622 ✓	171.087.966 ✓
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	569.375.649 ✓	410.785.633 ✓
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.475.608.000 ✓	6.295.495.500 ✓
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		174.809.301	453.625.300
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>			
<b>III. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)</b>	<b>400</b>		<b>51.994.230.054</b>	<b>51.413.098.933</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>51.994.230.054</b>	<b>51.413.098.933</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.000.000.000	26.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.000.000.000	26.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.796.663.000	8.796.663.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.197.567.054	16.616.435.933
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>78.506.070.324</b> ✓	<b>73.832.451.352</b> ✓

Ngày 08 tháng 01 năm 2018

Người lập



Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thủy

Giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 4 NĂM 2017**

**ĐVT : Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	48.019.593.459	52.554.990.543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		263.693.258	10.500.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		47.755.900.201 ✓	52.544.490.543 ✓
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40.560.489.689 ✓	44.626.957.179 ✓
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.195.410.512	7.917.533.364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	61.131.098	116.966.895
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	162.193.755	220.315.828
- Trong đó lãi vay	23		61.333.008	54.302.259
8. Chi phí bán hàng	24		431.371.685 ✓	71.142.695 ✓
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.008.570.447 ✓	5.928.236.981 ✓
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.654.405.723	1.814.804.755
11. Thu nhập khác	31		100.000	240.007
12. Chi phí khác	32		145.899.300	80.555.717
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(145.799.300)	(80.315.710)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.508.606.423 ✓	1.734.489.045 ✓
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	353.182.078	272.428.094
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-15-16)	60		1.155.424.345	1.462.060.951
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 08 tháng 01 năm 2018

Người lập



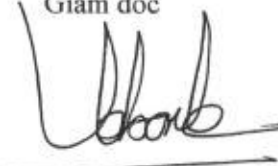
Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thủy

Giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Năm 2017

ĐVT : Việt Nam Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.552.693.736	13.735.060.292
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.550.011.411	4.253.516.998
- Các khoản dự phòng	03		(370.958.626)	229.149.918
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.184.672)	(17.210.158)
Chi phí lãi vay	06		204.436.961	382.309.073
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)</b>	<b>08</b>		<b>17.923.998.810</b>	<b>18.582.826.123</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(550.354.793)	19.840.533
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.000.662.632)	4.942.221.824
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.228.271.369	(3.562.493.372)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(204.436.961)	(382.309.073)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.352.885.833)	(1.049.701.282)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.534.572.800)	(1.824.803.299)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)</b>	<b>20</b>		<b>13.509.357.160</b>	<b>16.725.581.454</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.073.398.999)	(5.415.268.126)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.184.672	17.210.158
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)</b>	<b>30</b>		<b>(3.061.214.327)</b>	<b>(5.398.057.968)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		38.248.716.000	33.919.191.021
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.068.603.500)	(38.846.361.521)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.400.000.000)	(6.500.000.000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		(8.219.887.500)	(11.427.170.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.228.255.333	(99.647.014)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.826.510.925	6.926.157.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.054.766.258 <sup>W</sup>	6.826.510.925 <sup>W</sup>

Ngày 08 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

----- // = o = \-----

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần (Nhà nước 45%)
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí, kết cấu và xây lắp công nghiệp...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng hàng năm
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cũ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp :
  - Danh sách công ty con : Không có
  - Danh sách các công ty, liên doanh, liên kết : Không có
  - Danh sách các đơn vị thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Không có
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

### II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam ( VND)

### III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:  
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

### IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :  
Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :  
Các nghiệp vụ phát sinh tiền tệ bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế ( lãi suất hiệu lực ) dùng để chiết khấu dòng tiền:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :  
Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi số

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :
- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

*Theo tỷ giá thực tế*

*Theo đơn giá bình quân gia quyền tháng*

*Theo phương pháp kê khai thường xuyên*

*Theo chuẩn mực kế toán 02 " hàng tồn kho" của BTC*

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :
- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

*Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế*

*Áp dụng theo PP khấu hao đường thẳng*

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại :**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :**

- Các chi phí trả trước liên quan đến SXKD dưới 12 tháng được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí SXKD dưới 12 tháng.
- Các chi phí trả trước liên quan đến SXKD trên 12 tháng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí SXKD trên 12 tháng.
- Việc phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn vào chi phí SXKD trong kỳ được căn cứ vào tính chất và thời gian từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :**

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :**

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :**

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo thực tế phát sinh tháng trước liền kề ( như tiền điện, nước, internet...)

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện :**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi :**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác.

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp;**

**25. Nguyên tắc và PP ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**



1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả ( theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành ...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá ( còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

## VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	100.210.095	14.924.281
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.954.556.163	6.811.586.644
+ Tiền Việt Nam đồng :	5.328.664.831	5.227.371.178
+ Tiền ngoại tệ ( USD+ EUR):	3.625.891.332	1.584.215.466
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.054.766.258</b> ✓	<b>6.826.510.925</b> ✓

2. Các khoản đầu tư tài chính :						
a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ( chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			-		-	
			-		-	
<b>Cộng</b>				<b>0</b>		<b>0</b>

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn :	21.402.366.604	21.619.243.947
- Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.		
+ Công ty TNHH SPCN Toshiba Asia	2.499.409.869	4.468.474.538
+ Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.548.928.800	5.466.300.400
+ ALP RAIL INONUSTRIES INC	3.707.264.200	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn :	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.		
+.....		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.402.366.604</b> ✓	<b>21.619.243.947</b>

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn :				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Tạm ứng (141)				
- Phải thu khác (138+ Dư Nợ 338)	23.114.546		17.306.876	
b) Dài hạn:				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ	6.000.000		6.000.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>29.114.546</b>	<b>✓ -</b>	<b>23.306.876</b>	<b>✓ -</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;		
c) Tài sản cố định		
d) Tài sản khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ
			-		-	
<b>Cộng</b>						

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8.813.056.645 ✓	7.175.232.783 ✓
- Công cụ, dụng cụ	54.310.423 ✓	47.968.651 ✓
- Chi phí SX, KD dở dang	3.254.146.242 ✓	3.391.516.079 ✓
- Thành phẩm	9.873.929.796 ✓	9.380.062.961 ✓
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.995.443.106</b> ✓	<b>19.994.780.474</b> ✓
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		

Cộng	-	-
------	---	---

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:				
b) Xây dựng cơ bản dở dang ( Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB) :	-		-	
- Hệ thống tái sinh cát xường Đức	-		-	
- .....				
Cộng	-		0	

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	15.995.297.283	56.307.730.950	13.336.154.928	2.766.839.609	0	88.406.022.770
- Mua trong năm	293.140.000	1.414.430.000	1.427.776.827	1.097.170.000	0	4.232.516.827
- Đầu tư XDDB hoàn thành	83.712.391	0	0	0	0	83.712.391
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	117.000.000	968.380.219	157.450.000	0	1.242.830.219
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	16.372.149.674	57.605.160.950	13.795.551.536	3.706.559.609	0	91.479.421.769
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	11.330.920.439	44.639.630.205	7.469.887.281	2.002.412.865	0	65.442.850.790
- Khấu hao trong năm	486.959.895	2.311.815.171	1.277.351.039	277.838.093	0	4.353.964.198
- Chuyển sang BĐS sản ĐT	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	80.600.000	968.380.219	157.450.000	0	1.206.430.219
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	11.817.880.334	46.870.845.376	7.778.858.101	2.122.800.958	0	68.590.384.769
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	4.664.376.844	11.668.100.745	5.866.267.647	764.426.744	0	22.963.171.980
- Tại ngày cuối năm	4.554.269.340	10.734.315.574	6.016.693.435	1.583.758.651	0	22.889.037.000

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						

Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
<b>GTCL của TSCĐ thuê TC</b>						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

### 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	0	0	0	2.012.387.200	0	2.012.387.200
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất KD	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	2.012.387.200	0	2.012.387.200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	0	0	0	67.079.574	0	67.079.574
- Khấu hao trong năm	0	0	0	402.477.432	0	402.477.432
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	469.557.006	0	469.557.006
<b>GTCL của TSCĐVH</b>						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	1.945.307.626	0	1.945.307.626
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	1.542.830.194	0	1.542.830.194

### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu năm	Phát sinh trong năm		Cuối năm
		Tăng	Giảm	
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại BDS đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn :	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
b) Dài hạn :		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		
- Các khoản khác ( nêu chi tiết nếu có giá trị lớn )		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn ( chi tiết theo từng khoản mục ) :	-	-
b) Dài hạn ( chi tiết theo từng khoản mục ) :	-	-
	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>8.475.608.000</b>	<b>8.475.608.000</b>	<b>38.248.716.000</b>	<b>36.068.603.500</b>	<b>6.295.495.500</b>	<b>6.295.495.500</b>
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	8.475.608.000	8.475.608.000	38.248.716.000	36.068.603.500	6.295.495.500	6.295.495.500
- Vay dài hạn đến hạn trả						
<b>b) Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)</b>						
<b>Cộng</b>	<b>8.475.608.000</b>	<b>8.475.608.000</b>	<b>38.248.716.000</b>	<b>36.068.603.500</b>	<b>6.295.495.500</b>	<b>6.295.495.500</b>

c. Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn :	8.064.465.323	8.064.465.323	6.877.152.358	6.877.152.358
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở				

lên trên tổng số phải trả				
+ CTY TNHH THẮNG NĂM	1.083.332.800	1.083.332.800	1.406.532.050	1.406.532.050
+ CTY TNHH MẠNH QUỐC VIỆT	2.032.338.000	2.032.338.000	1.626.817.500	1.626.817.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.948.794.523	4.948.794.523	3.843.802.808	3.843.802.808
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	<b>8.064.465.323</b>	<b>8.064.465.323</b>	<b>6.877.152.358</b>	<b>6.877.152.358</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan ( chi tiết )				
-.....				
-.....				
<b>Cộng</b>				

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	332.896.949	1.314.555.715	1.647.452.664	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	15.274.560	15.274.560	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.262.097	2.315.805.814	2.352.885.833	128.182.078
- Thuế thu nhập cá nhân	(154.091.624)	1.596.571.114	1.617.121.810	(174.642.320)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>344.067.422</b>	<b>5.245.207.203</b>	<b>5.635.734.867</b>	<b>(46.460.242)</b>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>18. Chi phí phải trả</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn :	227.499.622	171.087.966
- Trích trước CP tiền lương nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	227.499.622	171.087.966
+ Phí kiểm toán	80.000.000	60.000.000
+ Tiền xử lý nước thải	10.307.258	24.975.440
+...	137.192.364	86.112.526
b) Dài hạn:		
- Lãi vay		
- Các khoản khác ( chi tiết từng khoản )		

Cộng	227.499.622	171.087.966
------	-------------	-------------

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn :	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	43.500.250	36.985.500
- Bảo hiểm xã hội	31.265.750	28.963.900
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	494.609.649	344.836.233
<b>Cộng</b>	<b>569.375.649</b>	<b>410.785.633</b>
b) Dài hạn :		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>		
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán :		
- Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn :	-	-
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với KH ( chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
-.....		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	<i>Giá trị</i>	<i>Lãi suất</i>	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường			-			
a) Trái phiếu phát hành			-			
- Loại TP theo mệnh giá			-			
- Loại TP có chiết khấu						
- Loại TP có phụ trội						
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-
b) Thuyết minh chi tiết về TP các bên liên quan nắm giữ ( theo từng loại TP)						
-.....						
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-
21.2 Trái phiếu chuyển đổi						
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ						

- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn:	-	-
Cộng	-	-

## 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với TS thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

## 25. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	26.000.000.000	-	-	8.796.663.000	12.703.485.916	47.500.148.916
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	14.742.357.303	14.742.357.303
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-



- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác					(10.829.407.286)	(10.829.407.286)
Số dư đầu năm nay	26.000.000.000	-	-	8.796.663.000	16.616.435.933	51.413.098.933
- Tăng vốn năm nay				0	-	0
- Lãi trong năm nay					15.615.998.124	15.615.998.124
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác					(15.034.867.003)	(15.034.867.003)
Số dư cuối năm nay	26.000.000.000	0	0	8.796.663.000	17.197.567.054	51.994.230.054

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của TCT Thép VN	11.700.000.000	11.700.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	14.300.000.000	14.300.000.000
Cộng	26.000.000.000	26.000.000.000

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	26.000.000.000	26.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	26.000.000.000	26.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d- Cổ tức**

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	6.500.000.000	4.940.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	6.500.000.000	4.940.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
	6.500.000.000	4.940.000.000

**d- Cổ phiếu**

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.600.000	2.600.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000

\* Mệnh giá cổ phiếu:

10.000 10.000

**e- Các quỹ của doanh nghiệp:**

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm ( đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)	-	-
	-	-
	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-
	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

28. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-
	-	-

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Kỳ này	Kỳ trước
a) Tài sản thuê ngoài :		
Tổng số tiền tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ :		
- vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	159.758,88	69.519,98
- EUR	241,44	241,39
d) Kim khí quý, đá quý:		
-.....		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
-.....		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		-

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp thuyết minh, giải trình.

## VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	<b>197.248.682.200</b>	<b>179.546.793.238</b>
- Doanh thu bán hàng	195.629.913.629	177.964.440.871
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.618.768.571	1.582.352.367
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan ( chi tiết )		
-.....		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo PP phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ tiền nhận được		
<b>Cộng</b>	<b>197.248.682.200</b>	<b>179.546.793.238</b>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	635.657.474	29.751.735
- Giảm giá hàng bán	-	23.627.273
<b>Cộng</b>	<b>635.657.474</b>	<b>53.379.008</b>

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	160.504.112.642	146.568.531.714
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán bao gồm:		
+ Hạnh mục chi phí trả trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	418.470.172	193.537.666
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, TL của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>160.922.582.814</b>	<b>146.762.069.380</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.184.672	17.210.158
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	237.426.320	278.919.114
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>249.610.992</b>	<b>296.129.272</b>

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	204.436.961	382.309.073
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	436.711.830	354.420.871
- Dự phòng giảm giá các khoản DT ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh & tồn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>641.148.791</b>	<b>736.729.944</b>

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	98.000.000	142.000.000
- Lại do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	3.970.182	103.987.922
<b>Cộng</b>	<b>101.970.182</b>	<b>245.987.922</b>

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	36.400.000	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	950.875,00
- Các khoản khác	111.792.509	294.991.115
<b>Cộng</b>	<b>148.192.509</b>	<b>295.941.990</b>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	12.780.221.535	10.537.242.191
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	888.476.643	1.017.732.021
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	775.029.765	514.790.627
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	745.437.127	436.154.960
- Chi phí bằng tiền khác	4.144.184.539	5.271.798.747
<b>Cộng</b>	<b>19.333.349.609</b>	<b>17.777.718.546</b>

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vật liệu, bao bì	48.482.455	6.555.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.951.557	30.361.669
- Chi phí bằng tiền khác	1.145.204.429	690.629.103
- Chi phí khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.366.638.441</b>	<b>727.545.772</b>

c) Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		64.424.360
- Các khoản giảm khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>64.424.360</b>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.934.164.569	92.578.643.424
- Chi phí nhân công	44.395.570.690	37.526.439.344
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.756.441.630	4.253.516.998
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.925.670.395	10.027.104.775
- Chi phí bằng tiền khác	4.050.056.384	3.557.729.692
<b>Cộng</b>	<b>176.061.903.668</b>	<b>147.943.434.233</b>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.315.805.814	1.177.492.275
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.315.805.814</b>	<b>1.177.492.275</b>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO

**LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Đơn vị tính: VN đồng

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
<b>Cộng</b>	-	-

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	38.248.716.000	33.919.191.021
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
<b>Cộng</b>	<b>38.248.716.000</b>	<b>33.919.191.021</b>

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	36.068.603.500	38.846.361.521
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là NPT		
- Tiền trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ REPO chứng khoán		
- Tiền trả vay dưới hình thức khác		
<b>Cộng</b>	<b>36.068.603.500</b>	<b>38.846.361.521</b>

**IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính này.
- Thông tin về các bên liên quan: Không có.
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không có.
- Thông tin so sánh: Một vài số liệu trong báo cáo tài chính này đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.
- Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp vẫn hoạt động liên tục, bình thường.
- Những thông tin khác:

Người lập



Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thủy

Ngày 8 tháng 1 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Sơn